VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 được sửa đổi, bổ sung bởi;

Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng[1].

---

[1] Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về nội dung điều tra, kiểm kê rừng; phương pháp, quy trình điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản đồ phục vụ kiểm kê là sản phẩm trung gian, thể hiện ranh giới, vị trí, hiện trạng rừng được xây dựng trong quá trình kiểm kê rừng.

2. Chủ rừng nhóm I gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

3. Chủ rừng nhóm II gồm các chủ rừng là tổ chức.

4. Đường phát thải tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng giảm phát thải các-bon do mất rừng và suy thoái rừng.

5. Đường tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ các-bon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

6. Hệ thống số liệu điều tra gốc là các phiếu, biểu ghi chép số liệu thực tế trong quá trình điều tra rừng.

7.[2] Lô kiểm kê rừng là một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái rừng có diện tích khoảng 10 ha thuộc một chủ quản lý.

8. Lô trạng thái rừng là đơn vị diện tích rừng tương đối đồng nhất về nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, thành phần loài cây và trữ lượng.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng."

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

9. Ô tiêu chuẩn điều tra rừng là một diện tích rừng được xác định để thực hiện các phương pháp thu thập thông tin đại diện cho khu vực điều tra.

10. Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây.

11. Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây.

12. Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

13. Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

14.[3] Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ và các loài tre, nứa mỗi loại từ 25% đến 75% độ tàn che của rừng.

15.[4](được bãi bỏ)

16. Rừng lá rộng thường xanh là rừng có các loài cây gỗ, lá rộng, xanh quanh năm chiếm trên 75% số cây.

17. Rừng lá rộng rụng lá là rừng có các loài cây gỗ, rụng lá toàn bộ theo mùa chiếm trên 75% số cây.

18. Rừng lá rộng nửa rụng lá là rừng có các loài cây gỗ thường xanh và cây rụng lá theo mùa với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

19.[5] Rừng tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm từ 75% độ tàn che của rừng trở lên.

20.[6] Chủ quản lý rừng bao gồm chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm c khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[4] Khoản được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Chương II
PHÂN CHIA RỪNG

Điều 4. Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành

1. Rừng tự nhiên, bao gồm:

a) Rừng nguyên sinh;

b) Rừng thứ sinh, bao gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác.

2. Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, bao gồm:

a) Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;

b) Rừng trồng lại;

c) Rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng sau khai thác.

Điều 5. Phân chia rừng theo điều kiện lập địa

1. Rừng núi đất, bao gồm: rừng trên các đồi, núi đất.

2. Rừng núi đá, bao gồm: rừng trên núi đá hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.

3. Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ, bao gồm:

a) Rừng ngập mặn, bao gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;

b) Rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ;

c) Rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ.

4. Rừng đất cát, bao gồm: rừng trên các cồn cát, bãi cát.

Điều 6. Phân chia rừng theo loài cây

1. Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

a) Rừng cây lá rộng, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

b) Rừng cây lá kim;

c) Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim.

2. Rừng tre nứa.

3.[7] Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

4. Rừng cau dừa.

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Điều 7. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng

1. Đối với rừng gỗ, bao gồm:

a) Rừng giàu: trữ lượng cây đứng lớn hơn 200 m^3/ha;

b) Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 100 đến 200 m^3/ha;

c) Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 50 đến 100 m^3/ha;

d) Rừng nghèo kiệt: trữ lượng cây đứng từ 10 đến 50 m^3/ha;

đ) Rừng chưa có trữ lượng: trữ lượng cây đứng dưới 10 m^3/ha.

2. Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ; phân chia chi tiết theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Diện tích chưa có rừng

1. Diện tích có cây[8] tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

2. Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

3. Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

Chương III
ĐIỀU TRA RỪNG

Mục 1
ĐIỀU TRA RỪNG THEO CHUYÊN ĐỀ

Điều 9. Nhiệm vụ, quy trình và tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề

1.[9] Nhiệm vụ điều tra rừng theo chuyên đề, bao gồm: điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng; điều tra cấu trúc rừng; điều tra tăng trưởng rừng; điều tra tái sinh rừng; điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra lập địa; điều tra cây cá lẻ; điều tra

---

[8] Từ "gỗ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

đa dạng hệ sinh thái rừng; điều tra đa dạng thực vật rừng; điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống; điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng; điều tra trữ lượng các-bon rừng.

2. Quy trình điều tra rừng theo chuyên đề:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và dự toán kinh phí; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập và xử lý ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định dung lượng mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống mẫu điều tra trên bản đồ;

b) Điều tra thực địa, bao gồm: thiết lập mẫu điều tra trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên các mẫu điều tra; điều tra bổ sung các lô trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ chuyên đề khác (nếu có); kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ chuyên đề (nếu có); lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết báo cáo kết quả điều tra rừng và các báo cáo chuyên đề; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chuyên đề.

3. Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề:

a) Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan quyết định các dự án điều tra rừng theo chuyên đề có trách nhiệm phê duyệt và công bố kết quả điều tra.

Điều 10. Điều tra diện tích rừng

1. Nội dung điều tra diện tích rừng:

a) Điều tra diện tích rừng tự nhiên nguyên sinh, rừng tự nhiên thứ sinh;

b) Điều tra diện tích rừng núi đất, rừng núi đá, rừng trên đất ngập nước và rừng trên cát;

c) Điều tra diện tích rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi;

d) Điều tra diện tích khoanh nuôi tái sinh, diện tích mới trồng chưa thành rừng, diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ phát triển rừng;

đ) Điều tra diện tích các trạng thái rừng theo chủ rừng và theo đơn vị hành chính.

2. Phương pháp điều tra diện tích rừng:

a) Điều tra diện tích rừng được thực hiện theo lô trạng thái rừng;

b) Giải đoán ảnh viễn thám; xây dựng bản đồ giải đoán hiện trạng rừng bằng phần mềm chuyên dụng;

c) Điều tra bổ sung hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa;

d) Biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và tính toán diện tích các lô trạng thái rừng bằng các phần mềm chuyên dụng.

3. Thành quả điều tra, đánh giá diện tích rừng:

a) Bản đồ hiện trạng rừng theo yêu cầu của nội dung điều tra đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ[10];

b) Hệ thống số liệu điều tra gốc, số liệu tổng hợp theo các Biểu số 04, 05 và Biểu số 08 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá diện tích rừng.

Điều 11. Điều tra trữ lượng rừng

1. Nội dung điều tra trữ lượng rừng:

a) Điều tra trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên và rừng trồng;

b) Điều tra trữ lượng tre nứa của rừng tự nhiên và rừng trồng;

c)[11] Điều tra trữ lượng gỗ và trữ lượng tre nứa của rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

2. Phương pháp điều tra trữ lượng rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí ngẫu nhiên hoặc hệ thống, diện tích 1.000 m^2, đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn 2.000 ha;

b) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích từ 500 m^2 đến 1.000 m^2, đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích nhỏ hơn 2.000 ha; tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,1%.

c) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình theo từng trạng thái rừng (loài cây, cấp tuổi), diện tích từ 100 m^2 đến 500 m^2 đối với rừng trồng; tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,05%;

---

[10] Cụm từ "pháp luật về bản đồ" được thay thế bằng cụm từ "pháp luật về đo đạc và bản đồ" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

d) Điều tra cây gỗ và cây tre nứa bao gồm: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn, đường kính thân tại vị trí 1,3 m; trường hợp cần tính toán trữ lượng rừng bị mất thì đo đường kính tại vị trí 1,3 m đối với cây đã bị chặt hạ vẫn còn trên hiện trường, đo đường kính gốc chặt đối với cây bị chặt chỉ còn gốc;

đ) Sử dụng các thiết bị điều tra nhanh trữ lượng rừng;

e) Sử dụng biểu trữ lượng, sản lượng lập sẵn để tra cứu;

g) Sử dụng các phần mềm chuyên dụng để xử lý, phương pháp thống kê toán học tính toán trữ lượng rừng.

3. Thành quả điều tra trữ lượng rừng:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp trữ lượng rừng theo các Biểu số 01, 02, 03, 06, 07 và Biểu số 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng rừng.

Điều 12. Điều tra cấu trúc rừng

1. Nội dung điều tra cấu trúc rừng:

a) Chỉ tiêu bình quân lâm phần, bao gồm: đường kính ở vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, tiết diện ngang, trữ lượng;

b) Cấu trúc tổ thành rừng;

c) Cấu trúc mật độ cây rừng;

d) Cấu trúc tầng tán rừng;

đ) Độ tàn che của rừng;

e) Phân bố số cây theo đường kính;

g) Phân bố số cây theo chiều cao;

h) Tương quan giữa chiều cao với đường kính.

2. Phương pháp điều tra cấu trúc rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích tối thiểu 2.000 m^2 để điều tra cấu trúc rừng;

b)[12] Đo đếm, thu thập các chỉ tiêu, bao gồm: tên cây rừng, đường kính tại vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, đường kính tán cây; độ tàn che; vẽ trắc đồ dọc và trắc đồ ngang của tầng cây gỗ tỷ lệ 1/100;

---

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

c) Sử dụng các phương pháp toán học và phần mềm để tính toán các chỉ tiêu bình quân lâm phần theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thành quả điều tra cấu trúc rừng:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc, các biểu tổng hợp kết quả điều tra cấu trúc rừng theo các Biểu số 01, 10 và Biểu số 29 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Trắc đồ ngang, trắc đồ dọc về cấu trúc không gian của rừng;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cấu trúc rừng.

Điều 13. Điều tra tăng trưởng rừng

1. Nội dung điều tra tăng trưởng rừng:

a) Tăng trưởng thường xuyên hàng năm;

b) Tăng trưởng thường xuyên định kỳ;

c) Tăng trưởng bình quân định kỳ;

d) Tăng trưởng bình quân chung;

đ) Suất tăng trưởng;

e) Điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, bao gồm: đường kính, chiều cao, hình dạng thân cây, thể tích cây;

g) Điều tra tăng trưởng lâm phần, bao gồm: mật độ, đường kính bình quân, chiều cao bình quân, tổng tiết diện ngang và trữ lượng lâm phần.

2. Phương pháp điều tra tăng trưởng rừng:

a) Phương pháp điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, bao gồm: phương pháp giải tích thân cây, phương pháp khoan tăng trưởng, phương pháp đo lặp định kỳ theo thời gian và phương pháp sử dụng mô hình sinh trưởng một số loài cây;

b) Phương pháp điều tra tăng trưởng lâm phần, bao gồm: thiết lập ô định vị để điều tra đo đếm tăng trưởng các chỉ tiêu điều tra lâm phần qua các năm; trường hợp rừng trồng điều tra tăng trưởng theo các cấp đất;

c) Phương pháp tính toán tăng trưởng rừng tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này theo quy định tại Biểu số 11 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Thành quả điều tra tăng trưởng rừng:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra tăng trưởng rừng theo các Biểu số 11, 12, 13, 14, 15 và Biểu số 16 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tăng trưởng rừng.

Điều 14. Điều tra tái sinh rừng

1. Nội dung điều tra tái sinh rừng:

a) Tên các loài cây tái sinh;

b) Chiều cao cây tái sinh;

c) Nguồn gốc cây tái sinh;

d) Mật độ cây tái sinh;

đ) Tổ thành cây tái sinh;

e) Mức độ phân bố cây tái sinh;

g) Chất lượng cây tái sinh;

h) Quan hệ cây tái sinh với tầng cây gỗ;

i) Tỷ lệ cây tái sinh có triển vọng.

2. Phương pháp điều tra tái sinh rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn đo đếm cây tái sinh, được bố trí trong các ô tiêu chuẩn điều tra cây gỗ, ô định vị hoặc trên diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng;

b) Thu thập thông tin, đo đếm các chỉ tiêu theo nội dung quy định tại các điểm a, b, c, e và điểm g khoản 1 Điều này;

c) Sử dụng thống kê toán học và các phần mềm để tính toán các chỉ tiêu chiều cao bình quân cây tái sinh, mật độ bình quân cây tái sinh, nhóm chất lượng cây tái sinh và các chỉ tiêu theo quy định tại các điểm đ, h và điểm i khoản 1 Điều này.

3. Thành quả điều tra tái sinh rừng:

a) Hệ thống số liệu và biểu tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng theo Biểu số 17 và Biểu số 18 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Tổng hợp cây tái sinh triển vọng theo Biểu số 19 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tái sinh rừng.

Điều 15. Điều tra lâm sản ngoài gỗ

1. Nội dung điều tra lâm sản ngoài gỗ:

a) Các sản phẩm có sợi, bao gồm: các loài cây tre, nứa, song, mây, lá và thân cây có sợi và các loại cỏ;

b) Các sản phẩm làm thực phẩm có nguồn gốc thực vật, bao gồm: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa, quả, quả hạch, gia vị, hạt có dầu và nấm;

c) Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm có nguồn gốc từ thực vật;

d) Các sản phẩm chiết xuất, bao gồm: nhựa, nhựa dầu, nhựa mủ, ta nanh và thuốc nhuộm, dầu béo và tinh dầu;

đ) Các sản phẩm khác ngoài gỗ.

2. Phương pháp điều tra lâm sản ngoài gỗ:

a) Điều tra thành phần loài: sử dụng tuyến điều tra điển hình hoặc ô tiêu chuẩn điển hình, xác định toàn bộ các loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện trên tuyến điều tra hoặc trong ô tiêu chuẩn;

b) Điều tra diện tích: sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này để điều tra diện tích lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên; thống kê, chồng xếp các bản đồ cây trồng lâm sản ngoài gỗ để bổ sung diện tích rừng trồng lâm sản ngoài gỗ;

c) Điều tra trữ lượng: trường hợp lâm sản ngoài gỗ là các bộ phận của cây gỗ, sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ thực vật khác lập các ô tiêu chuẩn đo đếm toàn bộ các cá thể lâm sản ngoài gỗ, xác định các bộ phận được sử dụng của cây, xác định năng suất của từng cây để xác định trữ lượng hàng năm và tiềm năng; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ động vật lập các tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân để xác định các bộ phận sử dụng, năng suất hàng năm để tính toán trữ lượng.

3. Thành quả điều tra lâm sản ngoài gỗ:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ theo các Biểu số 03, 07, 20, 21 và Biểu số 22 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Bản đồ phân bố lâm sản ngoài gỗ;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá lâm sản ngoài gỗ.

Điều 16. Điều tra lập địa

1. Nội dung điều tra lập địa:

a) Điều tra lập địa cấp 1;

b) Điều tra lập địa cấp 2;

c) Điều tra lập địa cấp 3;

d) Điều tra đất rừng;

đ) Mức độ chi tiết các chỉ tiêu điều tra lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 và đất rừng theo quy định tại Biểu số 23 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Phương pháp điều tra lập địa:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra lập địa, diện tích từ 100 đến 200 m^2; mô tả các yếu tố lập địa, bao gồm: địa hình, địa thế, khí hậu, thủy văn, lớp phủ bề mặt;

b) Đào, mô tả phẫu diện đất và phân tích các chỉ tiêu lý, hóa của đất theo quy định tại Biểu số 23 và Biểu số 24 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Chồng ghép các bản đồ.

3. Thành quả điều tra lập địa:

a) Bản đồ lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ[13];

b) Hệ thống số liệu điều tra gốc, biểu kết quả phân tích đất;

c) Thuyết minh bản đồ lập địa.

Điều 17. Điều tra cây cá lẻ

1. Nội dung điều tra cây cá lẻ:

a) Điều tra hình dạng thân cây, bao gồm: hình số thường và hình số tự nhiên của thân cây;

b) Điều tra cây ngả hoặc bộ phận thân cây, bao gồm: đường kính, chiều dài (hoặc chiều cao) thân cây và thể tích cây (có vỏ, không vỏ);

c) Điều tra cây đứng, bao gồm: đường kính thân tại vị trí 1,3 m, đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, thể tích cây (có vỏ, không vỏ) và phẩm chất cây;

d) Điều tra gốc chặt, bao gồm: đường kính và chiều cao.

2. Phương pháp điều tra cây cá lẻ:

a) Sử dụng các dụng cụ đo chuyên dùng trong điều tra rừng để đo tính trực tiếp trên thân cây đứng hoặc bộ phận cây ngả và gốc chặt;

b) Xác định hình số thường: giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1,3 m trên thân cây và chiều cao hình viên trụ bằng chiều dài thân cây;

c) Xác định hình số tự nhiên: giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1/10 tính từ gốc trên thân cây và chiều cao bằng chiều dài thân cây;

d) Tính thể tích bộ phận cây ngả: công thức tính thể tích bộ phận cây ngả hoặc khúc gỗ tròn được tính theo tiết diện ngang bình quân nhân (x) với chiều dài của cây ngả hoặc khúc gỗ tròn;

---

[13] Cụm từ "pháp luật về bản đồ" được thay thế bằng cụm từ "pháp luật về đo đạc và bản đồ" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

đ) Thể tích cây đứng tính gián tiếp qua công thức: V = G.H.F (trong đó: V là thể tích thân cây; G là diện tích tiết diện ngang thân cây; H là chiều cao cây; F là hình số) hoặc sử dụng các biểu thể tích lập sẵn và các mô hình tính thể tích lập sẵn để tra cứu, xác định thể tích cây đứng;

e) Đường kính tán cây được đo thông qua hình chiếu tán trên mặt đất hoặc đo vẽ trắc đồ ngang của tán cây theo đúng hình dạng và phân bố của chúng trong lâm phần;

g) Đánh giá phẩm chất cây đứng qua quan sát hình thái và sinh trưởng phát triển của cây để phân chia các cấp: tốt, trung bình và xấu.

3. Thành quả điều tra cây cá lẻ:

a) Hệ thống số liệu đo đếm, thu thập và biểu tổng hợp kết quả điều tra, tính toán cây cá lẻ theo Biểu số 25 và Biểu số 26 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cây cá lẻ.

Điều 18. Điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng

1. Nội dung điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

a) Điều tra diện tích các kiểu thảm thực vật rừng;

b) Điều tra đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng, bao gồm các nhóm yếu tố: động vật rừng, thực vật rừng, địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và yếu tố tác động của con người;

c) Điều tra cấu trúc các hệ sinh thái khác, bao gồm: mặt nước tự nhiên và nhân tạo, trảng cỏ, cây bụi và các sinh cảnh khác.

2. Phương pháp điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

a) Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng;

b) Sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình có diện tích 2.000 m^2 để điều tra các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng được quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Thành quả điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

a) Bản đồ hệ sinh thái rừng thể hiện ranh giới phân bố các kiểu thảm thực vật sinh thái phát sinh theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ[14];

b) Báo cáo thuyết minh đa dạng hệ sinh thái rừng.

---

[14] Cụm từ "pháp luật về bản đồ" được thay thế bằng cụm từ "pháp luật về đo đạc và bản đồ" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Điều 19. Điều tra đa dạng thực vật rừng

1. Nội dung điều tra đa dạng thực vật rừng:

a) Điều tra thành phần thực vật rừng, bao gồm: thực vật bậc cao có mạch và thực vật chưa có mạch;

b) Xây dựng danh lục các loài thực vật rừng;

c) Xác định yếu tố địa lý thực vật rừng;

d) Xác định dạng sống thực vật rừng;

đ) Xác định công dụng của thực vật rừng;

e) Điều tra phân bố các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

2. Phương pháp điều tra thực vật rừng:

a) Sử dụng tuyến điều tra điển hình đi qua các đai cao, các dạng địa hình, các trạng thái rừng khác nhau; xác định toàn bộ các loài thực vật xuất hiện; ghi chép dạng sống, công dụng của thực vật theo Biểu số 27 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; xác định phân bố của các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên bản đồ hoặc bằng máy định vị trên tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân địa phương;

b) Thu mẫu tiêu bản thực vật rừng và mô tả theo Biểu số 28 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Thành quả điều tra thực vật rừng:

a) Danh lục thực vật theo Biểu số 29 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Bản đồ phân bố thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Mẫu tiêu bản thực vật rừng;

đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng.

Điều 20. Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống

1. Nội dung điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống:

a) Điều tra, xây dựng danh lục thú;

b) Điều tra, xây dựng danh lục chim;

c) Điều tra, xây dựng danh lục bò sát, lưỡng cư;

d) Điều tra, xây dựng danh lục cá;

đ) Điều tra quần thể, phân bố và xây dựng danh lục các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm.

2. Phương pháp điều tra động vật rừng có xương sống:

a) Sử dụng tuyến và điểm điển hình đại diện cho các sinh cảnh; quan sát trực tiếp, đếm số lượng cá thể, số lượng đàn, cấu trúc đàn đối với thú lớn, phạm vi hoạt

động của đàn; nhận biết tiếng kêu, hót; nhận biết dấu vết đặc trưng; sử dụng bẫy ảnh; mẫu phiếu ghi chép điều tra động vật rừng có xương sống theo Biểu số 30 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; thu mẫu tiêu bản và mô tả theo Biểu số 31 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Điều tra mẫu vật, dấu vết còn giữ lại ở các thôn, bản, kết hợp phỏng vấn người dân địa phương.

3. Thành quả điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống:

a) Danh lục động vật rừng theo Biểu số 32 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Danh lục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Bản đồ phân bố động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Mẫu tiêu bản động vật rừng và phiếu mô tả tiêu bản;

đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá động vật rừng có xương sống.

Điều 21. Điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng

1. Nội dung điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

a) Điều tra côn trùng rừng, bao gồm: thành phần loài, mật độ, phân bố;

b) Xây dựng danh lục côn trùng rừng;

c) Xây dựng danh lục các loài côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng;

đ) Thu thập mẫu tiêu bản côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng.

2. Phương pháp điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra rừng có diện tích 2.500 m^2; trong ô tiêu chuẩn điều tra rừng thiết lập các tuyến điều tra hệ thống để điều tra côn trùng biết bay, thiết lập các ô tiêu chuẩn 01 m^2 để điều tra côn trùng đất, chọn các cây tiêu chuẩn để điều tra côn trùng rừng trên cây hoặc sâu, bệnh hại rừng; ghi chép các chỉ tiêu điều tra côn trùng rừng theo Biểu số 33 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; thu thập mẫu tiêu bản và mô tả côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo Biểu số 34 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Sử dụng tuyến điều tra bố trí điển hình để thu thập số liệu, mẫu tiêu bản của sâu, bệnh hại rừng.

3. Thành quả điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

a) Danh lục côn trùng rừng theo Biểu số 35 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Danh lục sâu, bệnh hại rừng;

c) Danh lục côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Mẫu tiêu bản côn trùng, sâu, bệnh hại rừng và phiếu mô tả;

đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá côn trùng rừng;

e) Báo cáo kết quả điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng.

Điều 22. Điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng

1. Nội dung điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng:

a) Điều tra sinh khối thực vật sống, bao gồm: các bộ phận của cây trên mặt đất và dưới đất;

b) Điều tra trữ lượng các bon rừng, bao gồm: các-bon trong sinh khối sống theo quy định tại điểm a khoản này; các-bon trong gỗ chết, các-bon trong thảm mục; các-bon trong đất.

2. Phương pháp điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon:

a) Thiết lập hệ thống ô tiêu chuẩn theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 11 của Thông tư này để thu thập số liệu tính toán sinh khối và quy đổi trữ lượng các-bon;

b) Thu thập mẫu điều tra, bao gồm: cây gỗ, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi, dây leo, thảm mục, các bộ phận cây dưới mặt đất để tính toán trực tiếp trữ lượng các-bon;

c) Lấy mẫu đất và phân tích trữ lượng các-bon trong đất;

d) Tính toán trữ lượng các-bon bằng phương pháp trực tiếp từ mẫu điều tra được quy định tại điểm b khoản này hoặc quy đổi gián tiếp khác từ sinh khối theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Thành quả điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon: báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng.

Mục 2
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ RỪNG THEO CHU KỲ

Điều 23. Nhiệm vụ, quy trình và tổ chức điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

1. Nhiệm vụ điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

Theo mục tiêu và yêu cầu quản lý, các nhiệm vụ điều tra rừng theo chu kỳ được xác định cụ thể như sau:

a) Điều tra diện tích rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này;

b) Điều tra trữ lượng rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này; điều tra trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại các khoản 1 Điều 15 của Thông tư này; điều tra trữ lượng các-bon theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

c) Điều tra cấu trúc rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư này;

d) Điều tra tăng trưởng rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư này;

đ) Điều tra tái sinh rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này;

e) Điều tra cấu trúc cây bụi, thảm tươi;

g) Điều tra lập địa theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

h) Điều tra đang dạng hệ sinh thái theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này;

i) Điều tra đa dạng thực vật rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư này;

k) Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này;

l) Điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.

2. Quy trình điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và lập kế hoạch điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ; xây dựng và ban hành các biện pháp kỹ thuật thực hiện; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập dữ liệu điều tra, đánh giá rừng chu kỳ trước; thiết kế hệ thống chùm ô và ô định vị sinh thái rừng trên bản đồ; giải đoán ảnh vệ tinh xây dựng bản đồ hiện trạng rừng;

b) Điều tra thực địa, bao gồm: thiết lập chùm ô và ô định vị sinh thái rừng trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên chùm ô và ô định vị; điều tra bổ sung xây dựng bản đồ trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng; lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết các báo cáo kết quả điều tra rừng theo chu kỳ; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chu kỳ;

d) Thiết lập và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ.

3. Tổ chức điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ:

a) Cục Kiểm lâm[15] trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương[16], đề cương và dự toán kinh phí thực hiện điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ trên phạm vi cả nước;

b) Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung kỹ thuật theo phương pháp được quy định tại Điều 24 của Thông tư này;

c) Cục Kiểm lâm[17] giám sát quá trình thực hiện, nghiệm thu kết quả thực hiện hằng năm; hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt sau khi kết thúc chu kỳ điều tra;

d) Chu kỳ điều tra và việc công bố kết quả điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Lâm nghiệp.

Điều 24. Phương pháp điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

1. Điều tra diện tích rừng theo chu kỳ sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này.

2. Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống chùm ô:

a) Trên toàn bộ diện tích rừng và diện tích chưa có rừng thiết lập hệ thống lưới ô vuông 8 km x 8 km, trên mỗi mắt lưới bố trí một chùm ô;

b) Trong mỗi chùm ô thiết lập 5 ô đo đếm theo dạng hình chữ L; khoảng cách giữa các ô đo đếm là 150 m; mỗi ô đo đếm có diện tích 1000 m^2;

c) Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu từ các chùm ô, bao gồm: các chỉ tiêu về trữ lượng rừng theo phương pháp quy định tại điểm d và điểm g khoản 2 Điều 11 của Thông tư này; các chỉ tiêu tái sinh rừng theo phương pháp quy định tại

---

[15] Cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" được thay thế bằng cụm từ "Cục Kiểm lâm" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[16] Cụm từ "đầu tư" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[17] Cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" được thay thế bằng cụm từ "Cục Kiểm lâm" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

khoản 2 Điều 14 của Thông tư này; xác định thành phần loài lâm sản ngoài gỗ và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Thông tư này; xác định thành phần loài, đo đếm chiều cao và độ che phủ của cây bụi, thảm tươi; điều tra trữ lượng các-bon rừng theo phương pháp quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 22 của Thông tư này.

3. Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia:

a) Lựa chọn 10% vị trí các mắt lưới 8 km x 8 km đại diện cho các kiểu rừng theo đai cao, tiểu vùng sinh thái và vùng sinh thái thiết lập thệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia có diện tích 100 ha/ô;

b) Trong mỗi ô định vị sinh thái, thiết lập 3 ô nghiên cứu có diện tích 01 ha/ô;

c) Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu trong các ô định vị sinh thái, bao gồm: các chỉ tiêu trữ lượng rừng, tái sinh rừng, lâm sản ngoài gỗ, cây bụi, thảm tươi, trữ lượng các-bon rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; các chỉ tiêu cấu trúc rừng theo phương pháp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 12 của Thông tư này; các chỉ tiêu về tăng trưởng rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 điều 13 của Thông tư này; các chỉ tiêu về lập địa theo phương pháp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Thông tư này; các chỉ tiêu về đa dạng hệ sinh thái rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư này; sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng; các chỉ tiêu về đa dạng thực vật rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư này; các chỉ tiêu về đa dạng động vật rừng có xương sống theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này; sử dụng các ô nghiên cứu để điều tra các chỉ tiêu về điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh, hại rừng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 của Thông tư này.

d) Giữa các chu kỳ 5 năm rà soát cập nhật các thông tin biến động về chủ rừng, diện tích rừng và các thông tin thay đổi khác do tác động ngoại cảnh trong ô định vị sinh thái rừng quốc gia.

Chương IV
KIỂM KÊ RỪNG

Điều 25. Nhiệm vụ và tổ chức kiểm kê rừng

1. Nhiệm vụ kiểm kê rừng, bao gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng.

2. Tổ chức kiểm kê rừng:

a)[18] Cục Kiểm lâm trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản chỉ đạo kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh;

d) Cục Kiểm lâm[19] tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

đ)[20] Cơ quan quyết định dự án kiểm kê rừng có trách nhiệm phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Quy trình kiểm kê rừng[21]

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, bao gồm:

a) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất, giao rừng lên nền ảnh vệ tinh để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; xác định cụ thể vị trí, ranh giới của

---

[18] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[19] Cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" được thay thế bằng cụm từ "Cục Kiểm lâm" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[20] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[21] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

các chủ rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; bàn giao kết quả điều tra rừng cho Hạt Kiểm lâm cấp huyện trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn thành điều tra rừng.

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm cấp huyện bàn giao kết quả theo quy định tại điểm a khoản này cho các chủ quản lý rừng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được kết quả điều tra rừng.

3. Chủ quản lý rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ quản lý rừng và các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

a) Kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết;

b) Hiệu chỉnh thông tin thuộc tính, ranh giới lô kiểm kê rừng trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi;

c) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, cấp huyện; lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Thông tư này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng cấp xã gửi Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng cấp huyện gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm.

6. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

a) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh;

b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 16 và 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Thông tư này.

đ) Tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh gửi Cục Kiểm lâm.

7. Cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

a) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng toàn quốc;

b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng toàn quốc, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 16 và 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

Điều 27. Kiểm kê theo trạng thái

1. Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng:

a) Rừng tự nhiên và rừng trồng.

b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát.

c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

2. Kiểm kê diện tích chưa có rừng.

a) Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;

b) Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 28. Kiểm kê theo chủ quản lý

1. Kiểm kê trữ lượng rừng, diện tích rừng của chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 29. Kiểm kê theo mục đích sử dụng

1. Kiểm kê rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia và rừng giống quốc gia.

2. Kiểm kê rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Kiểm kê rừng sản xuất, bao gồm: rừng tự nhiên và rừng trồng.

Điều 30. Thành quả kiểm kê

1.[22] Bản đồ kết quả kiểm kê rừng sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ như sau:

---

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

a) Cấp xã, huyện, tỉnh và chủ rừng nhóm II: Tỷ lệ 1:5.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên nhỏ hơn 3.000 ha; tỷ lệ 1:10.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1:25.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 12.000 ha đến 100.000 ha; tỷ lệ 1:50.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 100.000 ha đến 350.000 ha; tỷ lệ 1:100.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 350.000 ha.

b) Toàn quốc: Tỷ lệ 1:1.000.000.

2. Hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Thông tư này.

Điều 31. Hồ sơ quản lý rừng[23]

1. Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được lập theo Biểu số 11 Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trong đó sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;

b) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được lập theo Biểu số 12 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính, bao gồm:

a) Sổ quản lý rừng: cấp xã, theo Biểu số 13 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp huyện, theo Biểu số 14 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp tỉnh, theo Biểu số 15 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

b) Hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng các cấp, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư này;

c) Hệ thống biểu kết quả kiểm kê rừng, theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Thông tư này.

3.[24] Quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

---

[23] Tên điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

b) Hồ sơ quản lý rừng cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp huyện được quản lý và lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Kiểm lâm.

Chương V
THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

Điều 32. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng

1. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;

b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;

c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;

d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2.[25] Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Cục Kiểm lâm (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

---

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

b) Sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Cục Kiểm lâm ban hành;

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.

Điều 33. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng

1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo[26] kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo trên địa bàn quản lý

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

---

[26] Cụm từ "cán bộ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1, điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc[27] kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

c)[28] Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

a)[29] Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng (dạng số hoặc dạng giấy) và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

---

[27] Cụm từ "cán bộ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[28] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[29] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

d)[30] Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

Điều 34. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng

1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng:

a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;

b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;

c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

2. Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng

a)[31] Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;

b)[32] Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

---

[30] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[31] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[32] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Điều 35. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ quản lý rừng[33]

1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 36. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng

1. Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia.

2. Theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Theo dõi diễn biến rừng sản xuất.

Điều 37. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân

1. Tăng diện tích rừng:

a) Trồng rừng;

b) Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;

c) Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;

d) Các nguyên nhân khác.

2. Giảm diện tích rừng:

a) Khai thác rừng;

b) Khai thác rừng trái phép;

c) Cháy rừng;

d) Phá rừng trái pháp luật[34];

đ) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

e) Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...).

---

[33] Cụm từ "chủ rừng" được thay thế bằng "chủ quản lý rừng" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[34] Cụm từ "lấn chiếm đất rừng" được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Điều 38. Thành quả theo dõi diễn biến rừng[35]

1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý và lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quản lý và lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý và lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào dữ liệu trung tâm và được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Cục Kiểm lâm.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[36]

---

[35] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[36] Điều 3 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 quy định như sau:

"**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

2. Các địa phương bố trí đủ nguồn lực để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

Điều 39. Trách nhiệm của chủ quản lý rừng[37]

Thực hiện kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình thực hiện.

Điều 40. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Cục Kiểm lâm[38]:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc và các dự án điều tra chuyên đề;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các địa phương thực hiện điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa có rừng trên toàn quốc.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện theo dõi diễn biến rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng hằng năm trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, việc điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng ở địa phương, tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa có rừng cấp tỉnh.

3. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn chuyên môn kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng cho Hạt Kiểm lâm cấp huyện và các chủ rừng;

---

3. Các chương trình, dự án áp dụng các nội dung, quy trình, phương pháp điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.".

[37] Cụm từ "chủ rừng" được thay thế bằng "chủ quản lý rừng" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

[38] Cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" được thay thế bằng cụm từ "Cục Kiểm lâm" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

b) Trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại khoản 4 Điều này, nếu trên địa bàn không thành lập Hạt Kiểm lâm;

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng cấp tỉnh.

4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn huyện;

b) Tổng hợp kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ và cơ sở dữ liệu rừng cấp huyện.

Điều 41. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 25/2009/TT-BNNPTNT ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê và lập hồ sơ quản lý rừng;

b) Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 10/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I[1]

PHÂN CHIA TRẠNG THÁI RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m^3)
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**			
1	**Rừng tự nhiên**			
1.1	**Rừng nguyên sinh**			
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất	1	NS	
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá	2	NSD	
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước	3	NSN	
1.2	**Rừng thứ sinh**			
1.2.1	**Rừng gỗ**			
1.2.1.1	**Rừng núi đất**			
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá**			
	Rừng giàu	4	TXG	M > 200
	Rừng trung bình	5	TXB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	6	TXN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	7	TXK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	8	TXP	M < 10
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**			
	Rừng giàu	9	RLG	M > 200
	Rừng trung bình	10	RLB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	11	RLN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	12	RLK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	13	RLP	M < 10

[1] Phụ lục I được thay thế bởi Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m^3)
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**			
	Rừng giàu	14	LKG	M > 200
	Rừng trung bình	15	LKB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	16	LKN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	17	LKK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	18	LKP	M < 10
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**			
	Rừng giàu	19	RKG	M > 200
	Rừng trung bình	20	RKB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	21	RKN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	22	RKK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	23	RKP	M < 10
1.2.1.2	**Rừng núi đá**			
	Rừng giàu	24	TXDG	M > 200
	Rừng trung bình	25	TXDB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	26	TXDN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	27	TXDK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	28	TXDP	M < 10
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**			
	Rừng ngập mặn	29	RNM	
	Rừng ngập phèn	30	RNP	
	Rừng ngập nước ngọt	31	RNN	
1.2.1.4	**Rừng trên cát**	32	RTNC	
1.2.2	**Rừng tre nứa**			
	Rừng tre, nứa núi đất	33	TN	
	Rừng tre nứa núi đá	34	TND	
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**			
	Rừng hỗn giao núi đất	35	HG	
	Rừng hỗn giao núi đá	36	HGD	

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m^3)
1.2.4	**Rừng cau dừa**			
	Rừng cau dừa núi đất	37	CD	
	Rừng cau dừa núi đá	38	CDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	39	CDN	
	Rừng cau dừa trên cát	40	CDC	
2	**Rừng trồng**			
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**			
	Rừng gỗ trồng núi đất	41	TG	
	Rừng gỗ trồng núi đá	42	TGD	
	Rừng gỗ trồng ngọt	43	TGNN	
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	44	TGNM	
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	45	TGNP	
	Rừng gỗ trồng đất cát	46	TGC	
2.2	**Rừng tre nứa**			
	Rừng tre nứa trồng núi đất	47	TTN	
	Rừng tre nứa trồng núi đá	48	TTND	
2.3	**Rừng cau dừa**			
	Rừng cau dừa núi đất	49	TCD	
	Rừng cau dừa núi đá	50	TCDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	51	TCDN	
	Rừng cau dừa trên cát	52	TCDC	
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**			
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng**	53	DTR	
2	**Diện tích có cây tái sinh**	54	DTTS	
3	**Diện tích khác**	55	DTK	

a) Nhóm điều kiện lập địa

TT	Ký hiệu	Tên lập địa
1	D	Núi đá
2	NĐ	Núi đất
3	NM	Ngập mặn
4	NP	Ngập phèn
5	NN	Ngập ngọt
6	C	Bãi cát

b) Nhóm trữ lượng gỗ

TT	Ký hiệu	Tên cấp trữ lượng	Trữ lượng (m^3)
1	G	Giàu	> 200
2	B	Trung bình	> 100 - 200
3	N	Nghèo	>50 - 100
4	K	Nghèo kiệt	10 - 50
5	P	Rừng chưa có trữ lượng	< 10

c) Nhóm trữ lượng tre, nứa

TT	Trạng thái	Đường kính D (cm)	Mật độ N (cây/ha)
1	**Nứa to**	**≥ 5**	
	- Rừng giàu		> 8.000
	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000
	- Rừng nghèo		< 5.000
2	**Nứa nhỏ**	**< 5**	
	- Rừng giàu		> 10.000
	- Rừng trung bình		6.000 - 10.000
	- Rừng nghèo		< 6.000
3	**Vầu, tre, luồng to**	**≥ 6**	
	- Rừng giàu		> 3.000
	- Rừng trung bình		1.000 - 3.000
	- Rừng nghèo		< 1.000
4	**Vầu, tre, luồng nhỏ**	**< 6**	
	- Rừng giàu		> 5.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 5.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
5	**Lồ ô to**	**≥ 5**	
	- Rừng giàu		> 4.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 4.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
6	**Lồ ô nhỏ**	**< 5**	
	- Rừng giàu		> 6.000
	- Rừng trung bình		3.000 - 6.000
	- Rừng nghèo		< 3.000

Phụ lục II[1]

HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU TRA RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Điều tra cây gỗ
Biểu số 02	Điều tra tre nứa
Biểu số 03	Tổng hợp kết quả điều tra tre nứa
Biểu số 04	Mô tả mẫu khóa ảnh
Biểu số 05	Mô tả ngoại nghiệp
Biểu số 06	Kiểm tra trữ lượng rừng gỗ
Biểu số 07	Kiểm tra trữ lượng rừng tre nứa
Biểu số 08	Diện tích loại rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 09	Trữ lượng rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 10	Tính toán công thức tổ thành loài cây gỗ
Biểu số 11	Các loại tăng trưởng và công thức tính tăng trưởng
Biểu số 12	Điều tra giải tích thân cây
Biểu số 13	Điều tra tăng trưởng lâm phần trên ô định vị
Biểu số 14	Cấp đất rừng trồng
Biểu số 15	Sinh trưởng và sản lượng rừng trồng
Biểu số 16	Phân tích sinh trưởng các nhân các nhân tố D-H-M rừng tự nhiên

[1] Phụ lục II được thay thế bởi Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Biểu số 17	Điều tra cây tái sinh
Biểu số 18	Tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng
Biểu số 19	Tổng hợp cây tái sinh triển vọng
Biểu số 20	Điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 21	Tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 22	Danh mục lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 23	Chỉ tiêu điều tra lập địa
Biểu số 24	Điều tra đất
Biểu số 25	Đo đếm cây ngả hoặc bộ phận cây ngả
Biểu số 26	Đo đếm cây đứng
Biểu số 27	Điều tra thực vật rừng
Biểu số 28	Phiếu thu thập tiêu bản thực vật rừng
Biểu số 29	Danh mục thực vật bậc cao có mạch
Biểu số 30	Điều tra động vật rừng có xương sống
Biểu số 31	Phiếu thu thập tiêu bản động vật rừng có xương sống
Biểu số 32	Danh mục động vật rừng có xương sống
Biểu số 33	Điều tra côn trùng rừng
Biểu số 34	Phiếu thu thập tiêu bản côn trùng rừng, sâu, bệnh
Biểu số 35	Danh mục côn trùng rừng, sâu, bệnh hại rừng
Biểu số 36	Trữ lượng các-bon rừng theo mục đích sử dụng

Biểu số 01: ĐIỀU TRA CÂY GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

Xã: Huyện: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh:

Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:

Độ cao tuyệt đối: Độ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn: Trạng thái lô: Độ tàn che:

Số hiệu cây	Tên loài cây gỗ	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)			Ghi chú
		Chu vi$_{1.3}$[1]	$D_{1.3}$[2]	H_{vn}[3]	H_{dc}[4]	Phẩm chất cây gỗ[5]	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Chu vi$_{1.3}$: Chu vi thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[2] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[3] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn;

[4] H_{dc}: Chiều cao dưới cành.

[5] Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

Biểu số 02: ĐIỀU TRA TRE NỨA

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

Xã: Huyện: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh:

Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:

Độ cao tuyệt đối: Độ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn Trạng thái lô:

Độ tàn che của cây gỗ: Độ tàn che của cây tre nứa:

TT	Tên loài/tổ tuổi	Số cây	Loài/cây - tổ tuổi độ cao	$D_{1.3}$[1] (cm)	H_{vn}[2] (m)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Nứa		**Nứa**			
	Non		Non			
	Trung bình		1			
	Già		2			
	.....		3			
			Trung bình			
			1			
			2			
			3			
			Già			
			1			
			2			
			3			

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 03: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NỨA

TT	Tên cây	Số cây theo tổ tuổi				H_{vntb}[1] (m)	D_{tb}[2] (cm)
		Tổng	Non	Trung bình	Già		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6*	*(7)*	*(8)*
	Tổng cộng						
1							
2							
3							

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] H_{vntb}: Chiều cao vút ngọn trung bình;

[2] D_{tb}: Đường kính trung bình.

Biểu số 04: MÔ TẢ MẪU KHÓA ẢNH

<table>
<tr><td colspan="2">Mẫu khóa ảnh số:</td><td></td><td colspan="2">Ngày điều tra:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Vị trí:</td><td></td><td colspan="2">Người điều tra:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Hướng phơi:</td><td></td><td colspan="2">Tọa độ:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Tỉnh:</td><td></td><td colspan="2">Tọa độ X:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Huyện:</td><td></td><td colspan="2">Tọa độ Y:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Xã:</td><td></td><td colspan="2">Độ cao:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Tiểu khu</td><td></td><td colspan="2" rowspan="2">Hệ tọa độ:</td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="2"></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Mô tả thực địa</td><td colspan="3">Mô tả ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="2">Trạng thái</td><td colspan="4">Hiện tại/lúc thu ảnh</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">Tiết diện ngang ở 5 điểm bitterlich</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>GTB</td><td rowspan="2">Số hiệu cảnh ảnh:</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">Chiều cao 5 cây vút ngọn trung bình ở 5 điểm bitterlich</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>HTB</td><td rowspan="3">Thời gian thu nhận ảnh:</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Trữ lượng bình quân</td><td colspan="5"></td></tr>
<tr><td colspan="2">Độ tàn che trung bình:</td><td colspan="5"></td></tr>
<tr><td colspan="2">Loài ưu thế</td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td colspan="3">Ảnh thực địa</td><td colspan="3" rowspan="2">Ảnh</td></tr>
<tr><td>Hướng chụp:
Tọa độ điểm đứng chụp
X:
Y:</td><td colspan="2">Khoảng cách chụp:
Tên tệp ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="3"></td><td colspan="3"></td></tr>
</table>

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.... tháng.... năm.....

Biểu số 05: MÔ TẢ NGOẠI NGHIỆP

<table>
<tr><td rowspan="2">Điểm GPS Ngoại nghiệp</td><td colspan="6">Ảnh thực địa GPS</td><td>Mô tả thực địa (Tên trạng thái)</td></tr>
<tr><td>Tên ảnh GPS</td><td colspan="5"></td><td rowspan="2">Tại điểm quan sát:</td></tr>
<tr><td rowspan="3"></td><td>Tọa độ</td><td colspan="5">X: Y:</td></tr>
<tr><td>Thời gian chụp ảnh:</td><td></td><td>Hướng</td><td></td><td>Khoảng cách</td><td></td><td rowspan="2">Theo hướng quan sát:</td></tr>
<tr><td>Người thực hiện:</td><td colspan="2"></td><td colspan="2">Người kiểm tra</td><td></td></tr>
</table>

Ghi chú: Thời gian ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 06: KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG GỖ

Xã: Huyện: Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Số hiệu điểm quay	Tọa độ điểm quay		Trạng thái lô kiểm tra	Tiết diện ngang/ha (m^2)[1]						H_{vn}[2] (m)
					X	Y		G1	G2	G3	G4	G5	TB	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày.... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] G: Tiết diện ngang thân cây;

[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 07: KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG TRE NỨA

Xã: Huyện: Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

Số TT	Ô điều tra	Tên loài cây	Số cây/ bụi	Số cây/ ô phụ	Số cây/$D_{1.3}$ (cm)[1]			H_{vn} (m)[2]			Ghi chú
					Nứa	Vầu	Giang	Nứa	Vầu	Giang	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 08: DIỆN TÍCH LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**				
1	**Rừng tự nhiên**				
1.1	**Rừng nguyên sinh**				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	**Rừng thứ sinh**				
1.2.1	**Rừng gỗ**				
1.2.1.1	**Rừng núi đất**				
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	**Rừng núi đá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	**Rừng trên cát**				
1.2.2	**Rừng tre nứa**				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	**Rừng cau dừa**				
	Rừng cau dừa núi đất				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	**Rừng trồng**				
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	**Rừng tre nứa**				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	**Rừng cau dừa**				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**				
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng**				
2	**Diện tích có cây tái sinh**				
3	**Diện tích khác**				

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng..... năm.....

Biểu số 09: TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: Gỗ (m^3); Tre nứa (1000 cây)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**				
1	**Rừng tự nhiên**				
1.1	**Rừng nguyên sinh**				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	**Rừng thứ sinh**				
1.2.1	**Rừng gỗ**				
1.2.1.1	**Rừng núi đất**				
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**				
	Rừng giàu				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	**Rừng núi đá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	**Rừng trên cát**				
1.2.2	**Rừng tre nứa**				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.4	**Rừng cau dừa**				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	**Rừng trồng**				
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	**Rừng tre nứa**				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	**Rừng cau dừa**				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**				
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng**				
2	**Diện tích có cây tái sinh**				
3	**Diện tích khác**				

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 10: TÍNH TOÁN CÔNG THỨC TỔ THÀNH LOÀI CÂY GỖ

TT	Tên loài [1]	N (số cây)[2]	Ni%[3]	Gi[4]	Gi%[5]	IV%[6]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
3						
4						
5						
....						

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Cột số 2 ghi tên các loài có IV% lớn hơn hoặc bằng 5% sắp xếp có IV% từ cao xuống thấp. Các loài còn lại tỉnh tổng IV % và ghi là "loài khác";

[2] N: là số cây;

[3] Ni%: Tỷ lệ phần trăm của số cây loài i so với tổng số cây của các loài;

[4] Gi: Tổng tiết diện ngang của loài I;

[5] Gi%: Tỷ lệ phần trăm tổng tiết diện ngang của loài i so với tổng tiết diện ngang của các loài;

[6] IV% là chỉ số quan trọng của loài cây gỗ; IV% = (Ni% + Gi%)/2.

Biểu số 11. CÁC LOẠI TĂNG TRƯỞNG RỪNG VÀ CÔNG THỨC TÍNH TĂNG TRƯỞNG RỪNG

1. Tăng trưởng thường xuyên hàng năm: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một năm. Công thức để tính tăng trưởng thường xuyên hàng năm:

$$Zt = T(a) - T(a-1)$$

Trong đó: Zt là tăng trưởng thường xuyên hàng năm, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm. T(a-1) là nhân tố điều tra tại (a-1) năm.

2. Tăng trưởng thường xuyên định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một định kỳ n năm. Công thức để tính lượng tăng trưởng thường xuyên định kỳ là:

$$Znt = T(a) - T(a-n)$$

Trong đó: Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

3. Tăng trưởng bình quân định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân cho 01 năm trong một định kỳ (n) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân định kỳ:

$$\Delta nt = \frac{T(a) - T(a-n)}{n} = \frac{Znt}{n}$$

Trong đó: Δnt là tăng trưởng bình quân định kỳ, Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm, n là định kỳ (n) năm.

4. Tăng trưởng bình quân chung: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân 01 năm trong suốt thời kỳ sinh trưởng của cây rừng (a) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân chung:

$$\Delta t = \frac{T(a)}{a}$$

Trong đó: Δt là tăng trưởng bình quân chung, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm.

5. Suất tăng trưởng: là tỷ số phần trăm giữa tăng trưởng thường xuyên hàng năm và tổng tăng trưởng thường xuyên hàng năm của một nhân tố điều tra. Công thức tính suất tăng trưởng như sau:

$$\text{Pt} = \frac{Zt}{T(a)}.100$$

Trong đó: Pt là suất tăng trưởng, Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm.

Với những loài cây sinh trưởng chậm, thường dùng tăng trưởng bình quân định kỳ (Δnt) thay cho tăng trưởng thường xuyên hàng năm (Zt), khi đó suất tăng trưởng được tính theo công thức của Pressler:

$$P_t = \frac{T_a - T_{(a-n)}}{T_a + T_{(a-n)}} \times \frac{200}{n}$$

Trong đó: Pt là suất tăng trưởng, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

Biểu số 12. ĐIỀU TRA GIẢI TÍCH THÂN CÂY

Loài cây: Tuổi:

Địa danh lấy mẫu:

Chiều dài phân đoạn giải tích: mét; Chiều dài đoạn ngọn: mét

TT	Tuổi a (năm)	Đường kính thớt 1 (cm)	Đường kính thớt 2 (cm)	Đường kính thớt 3 (cm)	Đường kính thớt... (cm)	Đường kính đoạn ngọn (cm)	Thể tích V/a (m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	a						
	a-1						
	a-2						
	...						

Nhóm điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 13. ĐIỀU TRA TĂNG TRƯỞNG LÂM PHẦN TRÊN Ô ĐỊNH VỊ

Lâm phần:
Địa danh:
Tuổi lâm phần (đối với rừng trồng):

TT	Tên cây	$D_{1.3}$[1] (cm)	H_{vn}[2] (m)	G[3] (m^2)	V/M[4] (m^3)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
3						
...						

Nhóm điều tra: Lần điều tra lặp lại thứ:..... Thời gian điều tra:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:
[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;
[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn;
[3] G: Tiết diện ngang;
[4] V/M: Thể tích hoặc trữ lượng.

Biểu số 14. CẤP ĐẤT RỪNG TRỒNG

Loài:..... Khu vực:.....

TT	Tuổi (năm)	Cấp lập địa theo chiều cao (H)							
		Cấp đất I		Cấp đất II		Cấp đất III		Cấp đất IV	
		Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Người tổng hợp

Thời gian tổng hợp:
Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 15: SINH TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG RỪNG TRỒNG

Cấp đất....

TT	A[1] (năm)	Bộ phận nuôi dưỡng									Bộ phận tỉa thưa				Bộ phận tổng hợp			
		N/ha[2] (cây)	H_g[3] (m)	D_g[4] (cm)	G[5] (m^2)	M[6] (m^3)	ZM[7] (m^3)	ΔM[8] (m^3)	PM[9] (%)	$F_{1.3}$	N/ha (cây)	D_g (cm)	G (m^2)	M (m^3)	M (m^3)	ZM (m^3)	ΔM (m^3)	PM (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:
[1] A (năm): Tuổi cây;
[2] N/ha: Số cây trên 1 ha;
[3] H_g: Chiều cao bình quân quân phương;
[4] D_g: Đường kính bình quân quân phương;
[5] G: Tiết diện ngang thân cây;
[6] M: Trữ lượng rừng;
[7] ZM: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;
[8] ΔM: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;
[9] PM: Suất tăng trưởng trữ lượng.

Biểu số 16: PHÂN TÍCH SINH TRƯỞNG CÁC NHÂN TỐ D - H - M RỪNG TỰ NHIÊN

TT	A[1] (năm)	D_g[2] (cm)	Zd[3] (cm/năm)	Δ d[4] (cm/năm)	Pd[5] (%)	H_g[6] (m)	Zh[7] (m/năm)	Δ h[8] (m/năm)	Ph[9] (%)	M/ha[10] (m^3)	Zm[11] (m^3/năm)	Δ m[12] (m^3/năm)	Pm[13] (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:
[1] A (năm): Tuổi cây;
[2] D_g: Đường kính bình quân quân phương;
[3] Z_d: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ đường kính;
[4] Δ_d: Tăng trưởng bình quân định kỳ đường kính;
[5] Pd: Suất tăng trưởng đường kính;
[6] H_g: Chiều cao bình quân quân phương;
[7] Zh: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ chiều cao;
[8] Δh: Tăng trưởng bình quân định kỳ chiều cao;
[9] Ph: Suất tăng trưởng chiều cao;
[10] M/ha: Trữ lượng rừng bình quân trên 01 ha;
[11] Zm: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;
[12] Δm: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;
[13] Pm: Suất tăng trưởng trữ lượng.

Biểu số 17: ĐIỀU TRA CÂY TÁI SINH

I. Mô tả chung

Xã: Huyện: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh: Lô:

Số hiệu ô đo đếm:

Tọa độ tâm ô tại thực địa (VN2000): X: Y:

Độ cao tuyệt đối (làm tròn 10 m):

Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:

Độ tàn che: Độ dốc bình quân ô đo đếm:

II. Đo đếm tái sinh

TT	Tên loài	Chất lượng[1]	Tổng cộng	Cấp chiều cao (m)													
				Dưới 0,5		Từ 0,5 đến dưới 1,0		Từ 1,0 đến dưới 1,5		Từ 1,5 đến dưới 2,0		Từ 2,0 đến dưới 3,0		Từ 3,0 đến dưới 5,0		Từ 5,0 trở lên	
				Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc	
				H[2]	Ch[3]	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	.....																

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Chất lượng cây tái sinh ghi a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

[2] H: Nguồn gốc tái sinh hạt;

[3] Ch: Nguồn gốc tái sinh chồi.

Biểu số 18: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH RỪNG

Xã: Huyện: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh: Lô:

TT	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)							Tổng số cây
		Dưới 0,5	Từ 0,5 đến dưới 1,0	Từ 1,0 đến dưới 1,5	Từ 1,5 đến dưới 2,0	Từ 2,0 đến dưới 3,0	Từ 3,0 đến dưới 5,0	Từ 5,0 trở lên	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Người tổng hợp

Thời gian tổng hợp:
Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 19: TỔNG HỢP CÂY TÁI SINH TRIỂN VỌNG

Xã: Huyện: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh: Lô:

TT	Tên loài cây	Số cây triển vọng (>1,0 m)[1]	Tỷ lệ (%)	Tình trạng phân bố [2]	Chất lượng (a, b)[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Cột 3: số cây triển vọng có chiều cao lớn hơn 1,0 m;

[2] Cột 5: Tình trạng phân bố cụm hoặc rải rác;

[3] Cột 6: Chất lượng tốt ghi "a"; chất lượng trung bình ghi "b".

Biểu số 20: ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn/tuyến điều tra:

Địa điểm điều tra:

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Nhóm công dụng[1]	Tình hình sử dụng[2]	Cường độ khai thác[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Nhóm công dụng tại cột 5 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

[2] Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).

[3] Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.

Biểu số 21: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Trữ lượng	Tình hình sử dụng[1]	Cường độ khai thác[2]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Nhóm công dụng[3]1					
2	Nhóm công dụng 2					

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày..... tháng.... năm.....

[1] Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).

[2] Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.

[3] Nhóm công dụng ghi theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:
- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

Biểu số 22: DANH MỤC LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nhóm công dụng[1]	Bộ phận dùng	Loài thuộc Công ước CITES[2]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Nhóm công dụng tại cột 4 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:

- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

[2] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[3] Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 23: CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA LẬP ĐỊA

TT	Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu điều tra lập địa			
		Lập địa cấp 1	Lập địa cấp 2	Lập địa cấp 3	Đất rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đá mẹ và loại đất	x	x	x	x
2	Độ dày tầng đất	x	x		x
3	Dạng địa thế	x			
4	Mực nước ngầm	x			
5	Khí hậu địa hình	x			
6	Độ dốc		x		
7	Lượng mưa		x	x	
8	Kiểu địa hình		x	x	
9	Trạng thái thực vật	x	x		
10	Dung trọng của đất	x	x		x
11	Mô tả các đặc trưng tầng đất	x	x		x
12	Phân tích các tính chất lý hóa của đất	x	x		x

Biểu số 24: ĐIỀU TRA ĐẤT

Số hiệu phẫu diện đất:

Xã: Huyện: Tỉnh:

Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:

Vị trí phẫu diện:

Độ cao tuyệt đối:

Loại đá mẹ: Loại đất:

Độ dốc trung bình:

Trạng thái rừng: Độ tàn che:

Thời tiết:

Nhận xét khác (tình hình thảm che, xói mòn, mùn...)

A. Mô tả phẫu diện

Tầng đất	Độ sâu (cm)	Mô tả đặc trưng các tầng đất							Ghi chú
		Màu sắc	T.phần cơ giới	Cấu tượng	Độ chặt	Độ ẩm	Tỷ lệ đá lẫn	Tỷ lệ rễ cây	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

B. Các chỉ tiêu cân, đo và phân tích

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Trọng lượng mẫu khô sau khi sấy ở 105^0C	gam	
2	Hàm lượng mùn	%	
3	Hàm lượng đạm (NH_4)	%	
4	Hàm lượng lân (P_2O_5)	%	
5	Hàm lượng kali (K_2O_5)	%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6	Độ chua của đất (PH)		
	- Độ chua của nước (H_20)		
	- Độ chua chua trao đổi (KCL)		
	- Độ chua thủy phân (Htp)		
7	Thành phần cơ giới của đất		
	- Sét: Cấp hạt < 0,002 mm	%	
	- Limon: Cấp hạt từ 0,002 đến 0,02 mm	%	
	- Cát: Cấp hạt từ 0,02 đến 2,0 mm	%	
8	Dung trọng của đất (Do)	g/cm^3	

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.... tháng.... năm.....

Biểu số 25: ĐO ĐẾM CÂY NGẢ HOẶC BỘ PHẬN CÂY NGẢ

Xã..... Huyện..... Tỉnh.....

Tên cây ngả:

TT	Đoạn gỗ, thân cây	Đường kính giữa đoạn (D-cm)	Tiết diện bình quân (G-m^2)	Chiều dài đoạn gỗ (L-m)	Thể tích (V-m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1					
2					
3					
...					
	Tổng cộng				

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 26: ĐO ĐẾM CÂY ĐỨNG

Địa danh:

Xã: Huyện: Tỉnh:

TT	Tên cây	$D_{1.3}$[1] (cm)	H_{vn}[2] (m)	H_{dc}[3] (m)	D_{tan}[4] (m)	D_{goc}[5] (cm)	Phẩm chất[6]	G[7] (m^2)	V[8] (m^3)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét.

[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn;

[3] H_{dc}: Chiều cao dưới cành;

[4] D_{tan}: Đường kính tán;

[5] D_{goc}: Đường kính gốc;

[6] Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

[7] G: Tiết diện ngang;

[8] V: Thể tích thân cây đứng.

Biểu số 27: ĐIỀU TRA THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:
Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:
Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng
Xã: Huyện: Tỉnh:

TT	Tên loài	Dạng sống[1]	Công dụng	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú[2]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người điều tra: Thời gian điều tra:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:
[1] Cột 3: Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.
[2] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 28: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu mẫu:
Số lượng mẫu:
Tên phổ thông: Tên địa phương:
Tên khoa học: Họ:
Địa điểm thu mẫu
Tọa độ địa lý:
Độ cao
Địa danh: Thôn: Xã: Huyện: Tỉnh:
Nơi mọc (chân, sườn, đỉnh):
Sinh cảnh nơi lấy:
Các loài mọc cùng:
Mô tả cây/loài lấy mẫu
Thân: *Chiều cao cây (m): Đường kính cây (cm):*
Hình dạng tán lá:
Đặc điểm cành:
Đặc điểm vỏ cây:
Lá (loại lá, hình dạng, kích thước, màu sắc):
Cụm hoa (hình dáng, kích thước):
Hoa (màu sắc, kích thước):
Quả (hình dạng, màu sắc, kích thước):

Người thu thập: Thời gian thu thập:
Ngày.... tháng.... năm.....

Biểu số 29: DANH MỤC THỰC VẬT BẬC CAO CÓ MẠCH

TT	Tên khoa học[1]	Tên Việt nam	Dạng sống[2]	Yếu tố địa lý[3]	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES[4]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[5]	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Người lập Danh mục:

Thời gian lập Danh mục:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Tên khoa học được sắp xếp như sau:

- Ngành thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Lớp thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Họ thực vật sắp xếp theo vần a, b, c theo lớp hoặc theo ngành thực vật và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các họ;
- Tên loài trong họ được sắp xếp theo vần a, b, c và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các loài trong Danh mục.

[2] Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.

[3] Yếu tố địa lý: Ghi vùng phân bố địa lý của loài

[4] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[5] Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 30: ĐIỀU TRA ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu tuyến/điểm điều tra:

Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng

Xã: Huyện: Tỉnh:

TT	Tên loài	Ghi nhận (quan sát/ dấu vết/ tiếng kêu)	Khoảng cách tới tuyến/ điểm[1]	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú[2]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Cột 4: Ước lượng khoảng cách ghi nhận loài tới tuyến hoặc điểm điều tra;

[2] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 31: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu mẫu:				
Số lượng mẫu:		Bộ phận lấy mẫu:		
Tên phổ thông:		Tên khác:		
Tên khoa học:		Họ:		
Tọa độ địa lý:				
Địa danh:	Thôn:	Xã:	Huyện:	Tỉnh:
Hiện trạng nơi thu mẫu:				
Sinh cảnh sống:				
Mô tả hình dạng mẫu (hình dạng, kích thước, màu sắc):				

Người thu thập: Thời gian thu thập:

Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 32: DANH LỤC ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG[1]

TT[2]	Tên khoa học[3]	Tên Việt Nam	Sinh cảnh[4]	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES[5]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[6]	Nguồn tài liệu/Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Người lập Danh mục:

Thời gian lập Danh mục:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Thiết lập Danh mục động vật rừng riêng cho mỗi lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá;

[2] Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.

[3] Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;

[4] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.

[5] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[6] Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 33: ĐIỀU TRA CÔN TRÙNG RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng

Xã: Huyện: Tỉnh:

TT	Tên loài	Sinh cảnh[1]	Độ nhiều[2]	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.

[2] Độ nhiều theo 04 mức: rất thường gặp, thường gặp, ít gặp, rất ít gặp.

[3] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 34: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG

Số hiệu mẫu:				
Số lượng mẫu:				
Tên phổ thông:		Tên khác:		
Tên khoa học:		Họ:		
Tọa độ địa lý:				
Địa danh:	Thôn:	Xã:	Huyện:	Tỉnh:
Sinh cảnh sống:				
Loài cây/cây chủ bị hại:				
Số lượng mẫu:				
Mô tả hình thái, màu sắc mẫu:				

Người thu thập:

Thời gian thu thập:
Ngày..... tháng.... năm.....

Biểu số 35: DANH MỤC CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG[1]

TT[2]	Tên khoa học[3]	Tên Việt nam	Sinh cảnh[4]	Độ nhiều	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES[5]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[6]	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Người lập Danh mục:

Thời gian lập Danh mục:
Ngày..... tháng.... năm.....

Ghi chú:

[1] Mẫu này được sử dụng chung cho xây dựng Danh mục côn trùng rừng; Danh mục sâu, bệnh hại rừng;

[2] Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài;

[3] Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh.

[4] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.

[5] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[6] Ghi theo nhóm tại Danh mục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 36: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: tấn

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**				
1	**Rừng tự nhiên**				
1.1	**Rừng nguyên sinh**				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	**Rừng thứ sinh**				
1.2.1	**Rừng gỗ**				
1.2.1.1	**Rừng núi đất**				
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	**Rừng núi đá**				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	**Rừng trên cát**				
1.2.2	**Rừng tre nứa**				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.4	**Rừng cau dừa**				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	**Rừng trồng**				
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	**Rừng tre nứa**				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	**Rừng cau dừa**				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**				
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng**				
2	**Diện tích có cây tái sinh**				
3	**Diện tích khác**				

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm.....

Phụ lục III[1]

HỆ THỐNG BIỂU KIỂM KÊ RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm I
Biểu số 02	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm II và rừng chưa giao, chưa cho thuê
Biểu số 03	Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 04	Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 05	Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 06	Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 07	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 08	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 09	Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 10	Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng
Biểu số 11	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I
Biểu số 12	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II
Biểu số 13	Sổ quản lý rừng cấp xã
Biểu số 14	Sổ quản lý rừng cấp huyện
Biểu số 15	Sổ quản lý rừng cấp tỉnh
Biểu số 16	Trữ lượng các-bon rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 17	Trữ lượng các-bon rừng phân theo loại chủ quản lý

[1] Phụ lục III được thay thế bởi Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Biểu số 01: KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM I

Tên chủ rừng.....; Mã chủ rừng.....;

Thôn/bản/ấp.....; Xã .....; Huyện .....; Tỉnh.....

TT	Thửa	Lô KK	Lô cũ*	Tờ bản đồ	Khoảnh	Tiểu khu	S (ha)	Mục đích sử dụng	Loại đất loại rừng	Loài cây rừng trồng	Năm trồng	$M_{gỗ}$/ lô (m^3)	N_{tn}/lô (1000 cây)	$M_{các\text{-}bon}$/ lô (tấn)	Điều kiện lập địa	Quyền sử dụng	Hồ sơ giao đất, giao rừng	Tranh chấp	Tên chủ rừng lân cận (1; 2; 3;...)	Chủ rừng ký
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
		a																		
		a1																		

Đơn vị kiểm kê

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 2 và cột 5: Theo thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc giấy tờ khác (nếu có thông tin).

- Cột 3:

+ Dòng a là thông tin lô được xuất ra từ kết quả điều tra rừng

+ Dòng a1 là thông tin kết quả kiểm kê rừng (nếu a1 trùng a thì a1 để trống).

- Cột 4, 6, 7: Theo hồ sơ quản lý rừng trước thời điểm kiểm kê.

- Cột 8: Diện tích của lô kiểm kê rừng.

- Cột 9: Ghi các số từ 1 - 14 (1- Vườn quốc gia, 2- Khu dự trữ thiên nhiên, 3- Khu bảo tồn loài sinh cảnh, 4- Khu bảo vệ cảnh quan, 5- Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, 6- Vườn thực vật quốc gia, 7- Rừng giống quốc gia; 8- Rừng phòng hộ đầu nguồn, 9- Rừng bảo vệ nguồn nước, 10- Rừng phòng hộ biên giới, 11- Rừng phòng hộ chắn gió chắn cát bay bay, 12- Rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển, 13- Rừng tự nhiên sản xuất, 14- Rừng trồng sản xuất).

- Cột 10: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

- Cột 13: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.

- Cột 14: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.

- Cột 15: Trữ lượng các-bon rừng.

- Cột 16: Ghi các số 1 - 6 (1- núi đất, 2- núi đá, 3- đất cát, 4- ngập mặn, 5- ngập phèn, 6- ngập ngọt.

- Cột 17: Ghi các số từ 1 - 4 (1- giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2- Quyết định, 3- Giấy tờ khác, 4- không có giấy tờ).

- Cột 18: Ghi các ghi các số từ 1 - 4 (1- đã giao đất và giao rừng, 2- giao đất chưa giao rừng, 3- giao rừng chưa giao đất, 4- chưa giao).

- Cột 19: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).

- Cột 20: Ghi tên các chủ rừng lân cận.

- Cột 21: Chủ rừng ký xác nhận khi thông tin của lô rừng đã đảm bảo.

Biểu số 02: KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM II VÀ RỪNG CHƯA GIAO, CHƯA CHO THUÊ

Chủ rừng:.....

Xã: ..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị: Gỗ: m^3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Loại đất loại rừng	Loài cây rừng trồng	Năm trồng	$M_{gỗ}$/ lô (m^3)	N_{tn}/lô (1000 cây)	$M_{các\text{-}bon}$/ lô (tấn)	Người nhận khoán	Tình trạng tranh chấp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

Ngày.... tháng.... năm.....

Đơn vị kiểm kê

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 6: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 9: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 10: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 11: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 13: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).

Biểu số 03: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**															
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123															
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**															
1	**Rừng núi đất**	1210															
2	**Rừng núi đá**	1220															
3	**Rừng ngập nước**	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng ngập phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	**Rừng trên cát**	1240															
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**															
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314															
2	**Rừng tre nứa**	**1320**															
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330															
4	**Rừng cau dừa**	1340															
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**															
1	**Rừng giàu**	**1410**															
2	**Rừng trung bình**	**1420**															
3	**Rừng nghèo**	**1430**															
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**															
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**															
1	**Diện tích đã trồng cây rừng**	**2010**															
2	**Diện tích có cây tái sinh**	**2020**															
3	**Diện tích khác**	**2030**															

Ngày.... tháng..... năm...

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 04: TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: Gỗ: m^3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123															
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**															
1	**Rừng trên núi đất**	1210															
2	**Rừng trên núi đá**	1220															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng ngập phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	**Rừng trên cát**	1240															
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**															
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314															
2	**Rừng tre nứa**	**1320**															
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330															
4	**Rừng cau dừa**	1340															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**															
1	**Rừng giàu**	**1410**															
2	**Rừng trung bình**	**1420**															
3	**Rừng nghèo**	**1430**															
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**															
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/tỉnh/huyện/xã

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**											
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**											
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	**Rừng trồng**	**1120**											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123											
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**											
1	**Rừng núi đất**	1210											
2	**Rừng núi đá**	1220											
3	**Rừng ngập nước**	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	**Rừng trên cát**	1240											
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**											
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314											

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2	**Rừng tre nứa**	**1320**											
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330											
4	**Rừng cau dừa**	1340											
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**			,								
1	**Rừng giàu**	**1410**											
2	**Rừng trung bình**	**1420**											
3	**Rừng nghèo**	**1430**											
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**											
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**											
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**											
1	**Diện tích đã trồng cây rừng**	**2010**											
2	**Diện tích có cây tái sinh**	**2020**											
3	**Diện tích khác**	**2030**											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

(Xem tiếp Công báo số 279 + 280)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng